

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TU TỪ TỪ VỰNG - NGỮ NGHĨA TIẾNG VIỆT CỦA SINH VIÊN NGÀNH GIÁO DỤC TIỂU HỌC, TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC

KIỀU THANH THẢO
ĐINH THỊ NGỌC LINH
Trường Đại học Tây Bắc

Nhận bài ngày 20/6/2026. Sửa chữa xong 26/7/2026. Duyệt đăng 04/8/2026.

Abstract

Rhetorical devices constitute an important component of the Vietnamese language curriculum at the primary school level. They enable pupils to use Vietnamese in vivid, figurative, and expressive ways, thereby enhancing the effectiveness of communication and writing. Therefore, improving primary education students' ability to use Vietnamese rhetorical devices is a key aspect of teacher education. This improvement helps students acquire a sound foundation of subject-specific knowledge and develop the professional competencies required for their future teaching careers. Drawing on linguistic theory and practical evidence, this article identifies several issues in primary education students' use of Vietnamese lexical-semantic rhetorical devices and proposes measures to enhance their effective application.

Keywords: *Lexical-semantic rhetorical devices, primary education students, rhetorical devices.*

1. Đặt vấn đề

Nghiên cứu về việc sử dụng biện pháp tu từ (BPTT) hay phép tu từ trong ngôn ngữ của sinh viên (SV) đại học đã được nhiều học giả quốc tế quan tâm. Tác giả Yan He (Yan He, 2025) từng phân tích việc áp dụng các BPTT trong bài nói công khai (*public speech*) của SV đại học trong các cuộc thi tiếng Anh, chỉ ra cách các biện pháp này được sử dụng để tăng sức thuyết phục và biểu đạt ngôn ngữ trong diễn thuyết. Trong đó, tác giả phân tích việc vận dụng *Semantic rhetorical devices* - BPTT ngữ âm (gieo vần, phụ âm đầu giống nhau, nguyên âm tương đồng), *Syntactic figures of speech* - BPTT ngữ nghĩa (ẩn dụ, nhân hóa, hoán dụ, phóng đại), *Phonological figures of speech* - BPTT cú pháp (phép song song, phép đối, phép lặp, câu hỏi tu từ, câu hỏi hồi đáp); đề xuất 3 kiến nghị sử dụng BPTT, gồm: 1-*Grasp the correct semantic relationship* (Nắm vững mối quan hệ ngữ nghĩa đúng đắn); 2-*Choosing appropriate sentence structures* (Lựa chọn cấu trúc câu phù hợp); 3-*Mastering diverse phonetic features* (Làm chủ đặc trưng ngữ âm đa dạng). Tác giả Joel Bloch (Bloch, J, 2010) xem xét việc sử dụng động từ tường thuật (*reporting verbs*) như BPTT trong học thuật, đặc biệt là vai trò của chúng trong việc trình bày lập luận của người viết và định vị các quan điểm đó trong mối quan hệ với các nghiên cứu trước. Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu dựa trên hai tiểu ngữ liệu. Một mẫu gồm 540 câu chứa động từ tường thuật được lựa chọn để phân tích. Một mẫu ngẫu nhiên từ các bài viết của SV cũng được thu thập nhằm so sánh cách sử dụng động từ tường thuật giữa người học và các tác giả. Mỗi câu trong mẫu được mã hóa dựa trên hình thức cú pháp và chức năng tu từ. Ở Việt Nam, tác giả Đỗ Xuân Hải (2014) thực hiện phân tích thăm dò cấu trúc tu từ trong khối liệu gồm 10 phần dẫn nhập bài báo trong tiếng Anh và 10 phần dẫn nhập bài báo trong tiếng Việt, sử dụng công cụ phân tích là mô hình CARS - Tạo ra không gian nghiên cứu của Swales (1990). Kết quả nghiên cứu cho thấy, ở cấp độ hành động tu từ, tác giả người Anh bản ngữ sử dụng cấu trúc tu từ trong phần dẫn nhập bài báo tiếng Anh khác với tác giả người Việt sử dụng cấu trúc tu từ trong phần dẫn nhập bài báo tiếng Việt. Như vậy, nghiên cứu về *Sử dụng BPTT* đã

Email: kieuthanhthao206@utb.edu.vn

được các học giả quốc tế, trong nước quan tâm và khảo cứu trên cơ sở ngữ liệu đa dạng. Bài viết này sẽ tập trung nghiên cứu việc sử dụng BPTT từ vựng - ngữ nghĩa (BPTT TV-NN) của SV ngành Giáo dục Tiểu học (GDTH) trên ngữ liệu kết quả làm bài tập của họ trong học phần Tiếng Việt 3 (thuộc chương trình đào tạo ngành GDTH, Trường Đại học Tây Bắc). Từ đó xác định hạn chế, nguyên nhân và đề xuất định hướng nâng cao năng lực sử dụng BPTT TV-NN tiếng Việt cho SV ngành GDTH.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

2.1.1. Cơ sở ngôn ngữ học

Biện pháp tu từ là nội dung nghiên cứu của nhiều công trình khoa học quốc tế. Tác giả Richard A. Lanham (1992) xây dựng từ điển chuyên khảo về thuật ngữ tu từ học. Công trình nghiên cứu của tác giả này được xem là tài liệu chuẩn mực trong lĩnh vực *Rhetoric & Composition* - Tu từ học và sáng tác, hệ thống hóa hơn 1.000 thuật ngữ tu từ bắt nguồn từ tu từ học cổ điển (Hy Lạp - La Mã) đến tu từ hiện đại. Mỗi BPTT được trình bày theo trình tự: định nghĩa - nguồn gốc thuật ngữ - chức năng tu từ - ví dụ. Tác giả Robert A. Harris (2017) đã hệ thống hóa 60 BPTT phổ biến như *repetition* (phép lặp), *anaphora* (phép điệp ngữ đầu câu), *antithesis* (phép đối/tương phản), *parallelism* (phép song song/cấu trúc song hành), *rhetorical question* (câu hỏi tu từ) cung cấp cho người viết kiến thức và giúp họ rèn luyện khả năng biểu đạt chính xác, sinh động, thuyết phục trong học thuật lẫn sáng tác (viết học thuật, diễn thuyết, nghị luận). Tác giả Mark Forsyth (2013) đã trình bày 30 BPTT trong tiếng Anh như *alliteration* (điệp âm), *antithesis* (phép đối), *asyndeton* (bỏ liên từ) hay *chiasmus* (phép đảo ngữ đối xứng). Forsyth minh họa từng khái niệm bằng các ví dụ từ văn học, Shakespeare, bài hát pop và diễn văn chính trị, cho thấy cách những cấu trúc này khiến ngôn ngữ trở nên đáng nhớ và có nhịp điệu. Tác giả Jeanne Fahnestock (1999) đã khảo sát các văn bản khoa học từ thế kỉ XVII đến XX để chứng minh rằng ngôn ngữ khoa học vẫn dựa vào các *figure* - phép tu từ như so sánh, ẩn dụ, lặp cấu trúc hay đối ngẫu, ông cho rằng, những biện pháp này góp phần tạo nên tính thuyết phục và hợp lí của luận điểm khoa học.

Nghiên cứu về BPTT cũng được đề cập đến trong nhiều công trình nghiên cứu của các nhà ngôn ngữ học Việt Nam. Tác giả Đinh Trọng Lạc (1994), nhóm tác giả Lê A, Đinh Trọng Lạc, Hoàng Văn Thung (Lê A, 2005), Đinh Trọng Lạc, Bùi Minh Toán (Đinh Trọng Lạc, 1998), Đinh Trọng Lạc, Nguyễn Thái Hòa (Đinh Trọng Lạc, 2012) chủ trương phân loại các phương tiện tu từ gồm phương tiện tu từ ngữ âm, tu từ từ vựng, tu từ ngữ nghĩa, tu từ cú pháp, tu từ văn bản. Trong đó, phương tiện tu từ ngữ âm gồm *hệ thống thanh điệu, nguyên âm, phụ âm, đối lập về âm tiết*; phương tiện tu từ từ vựng/từ ngữ gồm *Từ Hán Việt, Từ láy, Từ hội thoại/Lớp từ xưng hô, Từ mượn hoặc Từ địa phương, Thành ngữ*; phương tiện tu từ ngữ nghĩa gồm *nhóm so sánh, nhóm ẩn dụ (ẩn dụ tu từ, ẩn dụ bổ sung, nhân hóa, vật hóa, phóng đại), nhóm hoán dụ (hoán dụ tu từ, cải danh, cải số, tượng trưng), uyển ngữ/nhã ngữ...* Các BPTT được các nhóm tác giả trên đề cập đến bao gồm BPTT từ vựng, BPTT ngữ nghĩa, BPTT cú pháp, BPTT văn bản. Trong đó, BPTT từ vựng "Là những cách phối hợp sử dụng khéo léo các đơn vị từ vựng trong phạm vi của một đơn vị khác thuộc bậc cao hơn (trong phạm vi của một câu, một chỉnh thể trên câu) có khả năng đem lại hiệu quả tu từ do mối quan hệ qua lại giữa các đơn vị từ vựng trong ngữ cảnh rộng" (Lê A, 2005) gồm biện pháp *hội tụ, triển khai từ ngữ, dùng từ gợi tiền giả định...*; BPTT ngữ nghĩa gồm *điệp ngữ, đồng nghĩa kép, liệt kê tăng cấp, đột giáng, phản ngữ, phép lặng, chơi chữ, nói lái, dẫn ngữ-tập Kiều...* Tác giả Hữu Đạt (2001) lại tập trung phân tích các BPTT ngữ nghĩa (gồm *phép so sánh, ẩn dụ, hoán dụ, khoa trương*) và BPTT cú pháp (gồm *trật tự cú pháp, trật tự ngược-trật tự xuôi, các biến thể cú pháp...*) trong tiếng Việt.

Trong *Giáo trình Tiếng Việt, tập 3 (Dùng cho đào tạo giáo viên ngành GDTH)* (Kiều Thanh Thảo, 2024), căn cứ trên cơ sở phân loại các phương tiện tu từ và BPTT tiếng Việt của các nhà nghiên cứu đi trước, đồng thời, dựa vào đặc điểm gọi tên các BPTT trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018 nhằm mục đích tăng cường tính phù hợp, nhất quán trong cách thức sử dụng thuật ngữ khoa học, chúng tôi tập trung phân loại BPTT tiếng Việt gồm *BPTT ngữ âm, BPTT từ vựng-ngữ nghĩa, BPTT cú pháp*. Trong đó, *phép tu*

từ từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt là “Những cách phối hợp sử dụng khéo léo các đơn vị từ vựng theo ý nghĩa của từ trong những ngữ cảnh nhất định nhằm đem lại hiểu quả tu từ trong diễn đạt nội dung” (Kiều Thanh Thảo, 2024). BPTT TV-NN được phân loại thành: nhóm ẩn dụ (ẩn dụ tu từ, ẩn dụ bổ sung, nhân hóa, vật hóa, phóng dụ); nhóm hoán dụ (giữa toàn thể-bộ phận (gọi chung là hoán dụ), giữa cái chứa đựng-vật chứa đựng (cái dụng), giữa tên riêng-tên chung (cái danh), giữa số ít-số nhiều (cái số); tượng trưng; so sánh tu từ; khoa trương; nhã ngữ; điệp từ, điệp ngữ; chơi chữ; tiệm tiến; biện pháp tạo thế đồng nghĩa và đối chọi.

Mỗi hướng phân loại đều có tính logic nhất định trong việc định hướng tư duy người học. Thiết nghĩ, điều quan trọng là người học cần xác định được giá trị tu từ ở từng BPTT trong việc biểu đạt nội dung, ý nghĩa của ngôn từ tiếng Việt.

2.1.2. Khái niệm “Sử dụng phép tu từ từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt”

Trước hết, “sử dụng” là “lấy làm phương tiện để phục vụ nhu cầu, mục đích nào đó” (Hoàng Phê, 2011, tr. 1126).

Việc sử dụng phép tu từ từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt là cách thức phối hợp sử dụng khéo léo các đơn vị từ vựng theo ý nghĩa của từ trong những ngữ cảnh nhất định để phục vụ mục đích diễn đạt trong văn chương và giao tiếp đời thường. Đối với SV ngành GDTH, sử dụng phép tu từ từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt là khả năng hiểu biết và vận dụng phép tu từ này nhằm phục vụ định hướng chuyên môn nghề nghiệp tương lai (bao gồm việc hiểu-xác định chính xác biện pháp tu từ và vận dụng thực tiễn).

Việc nâng cao năng lực sử dụng phép tu từ từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt cho SV ngành GDTH sẽ góp phần hình thành năng lực ngôn ngữ, giao tiếp sư phạm, củng cố và trau dồi năng lực cảm thụ, phân tích văn bản tiếng Việt, phát triển tư duy ngôn ngữ sáng tạo; hình thành phẩm chất nghề nghiệp cho giáo viên Tiểu học. Từ đó đáp ứng yêu cầu dạy học Tiếng Việt theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

2.2. Cơ sở thực tiễn

Khảo sát sơ bộ ý kiến của SV trong việc nhận diện BPTT TV-NN, chúng tôi thu được kết quả như sau:

Bảng 1: Khảo sát mức độ khó trong việc nhận diện, vận dụng BPTT TV-NN tiếng Việt của SV

STT	Ý kiến của SV trong việc nhận diện, vận dụng BPTT TV-NN	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	Dễ/đơn giản	3	2,2
2	Bình thường	36	26,3
3	Hơi khó	50	36,5
4	Khó	42	30,7
5	Rất khó	6	4,3

Khảo sát ban đầu cho thấy, nhiều SV cảm thấy việc nhận diện BPTT TV-NN là khó hoặc rất khó (chiếm 35%). Không những thế, để xác định cơ sở thực tiễn khi sử dụng BPTT TV-NN của SV ngành GDTH, chúng tôi đã xây dựng hệ thống 3 phiếu khảo sát (trong đó Phiếu khảo sát số 1 thực hiện Khảo sát mức độ hiểu biết về BPTT TV-NN tiếng Việt của SV ngành GDTH; Phiếu khảo sát số 2 thực hiện Khảo sát mức độ vận dụng BPTT TV-NN vào thực tiễn viết văn của SV ngành GDTH; Phiếu khảo sát số 3 thực hiện Khảo sát mức độ vận dụng, giải quyết các nội dung kiến thức liên quan đến BPTT TV-NN phổ biến trong Chương trình Tiếng Việt ở Tiểu học). Mẫu khảo sát gồm 137 SV ngành GDTH (thuộc các lớp K65 Đại học GDTH A, B, C, D, Trường Đại học Tây Bắc, giai đoạn kì 2 năm học 2025-2026). Kết quả khảo sát như sau:

2.2.1. Mức độ hiểu biết về biện pháp tu từ từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt của sinh viên

Trong phiếu khảo sát số 1, chúng tôi thiết kế 30 bài tập, yêu cầu SV nhận diện các BPTT TV-NN, giải thích và phân tích tác dụng của chúng. 30 bài tập phản ánh tính đa dạng của các BPTT TV-NN tiếng Việt (như biện pháp ẩn dụ tượng trưng, ẩn dụ bổ sung, nhân hóa, vật hóa, phóng dụ, hoán dụ giữa toàn thể bộ phận, cái dụng, cái danh, cái số, tượng trưng, so sánh tu từ, khoa trương, nhã ngữ, điệp từ điệp ngữ, chơi chữ...). Nội dung phiếu khảo sát đòi hỏi SV phải nắm vững kiến thức về từng BPTT mới có thể nhận diện, giải thích và phân tích chính xác. Kết quả khảo sát được thống kê như sau:

Bảng 2: Khảo sát mức độ hiểu biết về BPTT TV-NN tiếng Việt của SV

STT	Nội dung	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	Không xác định được BPTT TV-NN	13	9,5
2	Chỉ xác định được BPTT TV-NN	37	27,0
3	Chỉ xác định và giải thích được BPTT TV-NN	52	38,0
4	Chỉ xác định và phân tích được tác dụng của BPTT TV-NN	30	21,9
5	Xác định, giải thích và phân tích được tác dụng của BPTT TV-NN	5	3,6

Kết quả khảo sát cho thấy, mức độ hiểu biết của SV ngành GDTH chủ yếu dừng lại ở việc xác định, giải thích được BPTT TV-NN nhưng chưa chỉ ra được tác dụng của các BPTT TV-NN (38%). Nhiều SV nhầm lẫn giữa biện pháp ẩn dụ và so sánh tu từ, biện pháp ẩn dụ và hoán dụ. Vẫn còn 9,5% SV không xác định được BPTT TV-NN.

2.2.2. Mức độ vận dụng biện pháp tu từ từ vựng - ngữ nghĩa vào thực tiễn viết văn của sinh viên

Trong phiếu khảo sát số 2, chúng tôi thiết kế 6 bài tập, yêu cầu SV sử dụng các BPTT TV-NN để đặt câu, viết đoạn văn, đồng thời phân tích tác dụng của BPTT TV-NN trong việc diễn đạt nội dung đoạn văn. 6 bài tập cũng có nội dung phản ánh tính đa dạng của các BPTT TV-NN tiếng Việt; đòi hỏi năng lực vận dụng những hiểu biết về BPTT TV-NN vào thực tiễn viết câu, viết văn. Kết quả khảo sát được thống kê như sau:

Bảng 3: Khảo sát mức độ vận dụng BPTT TV-NN tiếng Việt vào thực tiễn viết câu của SV

STT	Nội dung	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	Không đặt được câu/dặt câu không sử dụng BPTT TV-NN	32	23,4
2	Chỉ đặt được 1-2 câu sử dụng 1-2 BPTT TV-NN khác nhau	72	52,6
3	Chỉ đặt được 3-4 câu sử dụng 3-4 BPTT TV-NN khác nhau	21	15,3
4	Đặt được 5 câu sử dụng 5 BPTT TV-NN khác nhau	12	8,7

Bảng 4: Khảo sát mức độ vận dụng BPTT TV-NN tiếng Việt vào thực tiễn viết văn của SV

STT	Nội dung	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	Không viết được đoạn văn sử dụng BPTT TV-NN	29	21,2
2	Viết được đoạn văn sử dụng BPTT TV-NN nhưng không phân tích được ý nghĩa của BPTT TV-NN được sử dụng để diễn đạt nội dung đoạn văn	97	70,8
3	Viết được đoạn văn sử dụng BPTT TV-NN và phân tích được ý nghĩa của BPTT TV-NN được sử dụng để diễn đạt nội dung đoạn văn	11	8,0

Kết quả khảo sát cho thấy, mức độ vận dụng BPTT TV-NN tiếng Việt vào thực tiễn viết câu, viết văn của SV ngành GDTH chưa đạt được hiệu quả như mong muốn. Nhiều SV không đặt được câu sử dụng BPTT TV-NN (chiếm 23,4%), không viết được đoạn văn sử dụng BPTT TV-NN (21,2%).

2.2.3. Mức độ vận dụng, giải quyết các nội dung kiến thức liên quan đến biện pháp tu từ từ vựng - ngữ nghĩa phổ biến trong Chương trình Tiếng Việt ở Tiểu học của sinh viên

Trong phiếu khảo sát số 3, chúng tôi thiết kế 6 bài tập, yêu cầu SV nhận diện, giải thích, phân tích tác dụng của các BPTT TV-NN có trong một số văn bản tiếng Việt ở Tiểu học. Kết quả thống kê như sau:

Bảng 5: Khảo sát mức độ vận dụng, giải quyết các nội dung kiến thức liên quan đến BPTT TV-NN tiếng Việt trong Chương trình Tiếng Việt ở Tiểu học của SV

STT	Nội dung	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	Không xác định được BPTT TV-NN trong các văn bản Tiếng Việt ở Tiểu học	16	11,6
2	Chỉ xác định được BPTT TV-NN trong các văn bản Tiếng Việt ở Tiểu học	26	19,0
3	Chỉ xác định và giải thích được BPTT TV-NN trong các văn bản Tiếng Việt ở Tiểu học	37	27,0
4	Chỉ xác định và phân tích được tác dụng của BPTT TV-NN trong các văn bản Tiếng Việt ở Tiểu học	35	25,6
5	Xác định, giải thích và phân tích được tác dụng của BPTT TV-NN trong các văn bản Tiếng Việt ở Tiểu học	23	16,8

Kết quả khảo sát cho thấy, mức độ vận dụng giải quyết các nội dung kiến thức liên quan đến BPTT TV-NN trong Chương trình Tiếng Việt ở Tiểu học của SV chưa cao. Vẫn có đến 11,6% SV không xác định được BPTT TV-NN trong các văn bản sách giáo khoa Tiếng Việt ở Tiểu học. Như vậy, tổng hợp kết quả khảo sát cho thấy, SV ngành GDTH cảm thấy khó trong việc nhận diện, vận dụng các BPTT TV-NN tiếng Việt. Kết quả làm bài tập xác định mức độ hiểu biết, vận dụng các BPTT TV-NN trong viết câu, viết văn; mức độ vận dụng, giải quyết các nội dung kiến thức liên quan đến BPTT TV-NN trong Chương trình Tiếng Việt ở Tiểu học của SV chưa cao. Thực trạng đó đòi hỏi giảng viên cần xây dựng biện pháp khắc phục, giúp SV nâng cao năng lực nhận diện, vận dụng BPTT TV-NN trong học tập và thực hành nghề nghiệp, đáp ứng tốt hơn chuẩn đầu ra.

2.3. Đề xuất định hướng nâng cao hiệu quả sử dụng biện pháp tu từ từ vựng - ngữ nghĩa cho sinh viên

2.3.1. Nhấn mạnh bản chất cốt lõi của các biện pháp tu từ từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt

Việc nhấn mạnh bản chất cốt lõi của các BPTT TV-NN tiếng Việt giữ vai trò quan trọng trong việc hình thành nhận thức cho người học, cụ thể: 1) Giúp người học hiểu đúng bản chất khái niệm, tránh tình trạng ghi nhớ máy móc các định nghĩa rời rạc. Khi nắm được cơ chế tạo nghĩa và giá trị biểu đạt của từng biện pháp (chẳng hạn như ẩn dụ, hoán dụ, nhân hóa...), người học sẽ hiểu vì sao chúng được sử dụng và chúng tạo ra “hiệu ứng” gì trong văn bản; 2) Việc nhấn mạnh bản chất cốt lõi của các BPTT TV-NN giúp người học tăng cường năng lực vận dụng trong thực hành giao tiếp và tạo lập văn bản. Khi hiểu cơ chế hoạt động của BPTT, người học có thể chủ động sử dụng chúng một cách linh hoạt, phù hợp với mục đích và ngữ cảnh giao tiếp. Trong đào tạo SV ngành GDTH, việc nắm vững bản chất các BPTT TV-NN còn có ý nghĩa nền tảng để họ giảng dạy lại một cách chính xác, hệ thống và có chiều sâu, tránh truyền đạt kiến thức theo lối liệt kê hình thức.

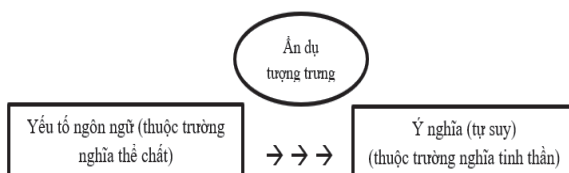
Cách thức tiến hành: Trước khi đưa ra định nghĩa về một BPTT TV-NN tiếng Việt nào đó, giảng viên cần phân tích bản chất của BPTT đó bằng 1 ví dụ cụ thể, sau đó mới nhấn mạnh bản chất cốt lõi của BPTT TV-NN. Chẳng hạn, *Thuyền về có nhớ bến chăng/Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền*. Tất cả những từ gạch chân đều có nghĩa ẩn dụ tượng trưng, chuyển nghĩa từ trường nghĩa này sang một trường nghĩa khác. *Thuyền* (thuộc trường nghĩa thể chất - sự vật, phương tiện chuyên để di chuyển đi lại đường thủy...) đã chuyển sang trường nghĩa tinh thần (con người - người đàn ông thường phải đi làm ăn xa, lênh đênh trên hành trình cuộc đời...); *bến* (thuộc trường nghĩa thể chất - sự vật được dùng làm địa điểm để neo đậu cho các phương tiện đường thủy) đã chuyển sang trường nghĩa tinh thần (con người - người đàn bà ở nhà chờ đợi...). Đây là ẩn dụ tượng trưng. Do đó, ẩn dụ tượng trưng có cơ chế chuyển từ trường nghĩa này sang một trường nghĩa khác. Đó là sự chuyển từ trường thể chất sang trường tinh thần. Hoặc, người ta vẫn thường nói: *gió rít từng cơn, điệu cày kêu sòng sọc, con đường lượn vòng quanh, cuốn sách nằm trên tủ, cái bụng muốn đi mà cái chân không muốn bước, gió thì thổi,...* Những vật vô sinh: *gió, điệu cày, con đường, cuốn sách, cái bụng, cái chân,...* được nhân hóa, có thể *rít, kêu, lượn, nằm, muốn đi, không muốn bước, thì thổi,...* hoạt động như con người. Do đó, nhân hóa là lấy các hiện tượng, tính chất, hoạt động của người để chỉ các hiện tượng, tính chất của vật (đồ vật, động vật, thực vật, thiên nhiên). Hay, *Gái có chồng như gông đeo cổ*, có: *Gái* (cái so sánh), *có chồng* (cơ sở so sánh), *như* (từ so sánh), *gông đeo cổ* (cái được so sánh). Đây là so sánh tu từ, người ta đối chiếu việc người con gái *có chồng* giống như *gông đeo cổ* - tức là bị ràng buộc, mất tự do, thậm chí lấy chồng rất vất vả, tủi hổ, nhọc nhằn. Do đó, so sánh tu từ là BPTT ngữ nghĩa, trong đó người ta đối chiếu hai hay nhiều đối tượng khác loại nhau nhưng giống nhau ở một điểm nào đó (chứ không giống nhau hoàn toàn) để đem đến một cách tri giác mới mẻ về đối tượng.

2.3.2. Mô hình hóa các biện pháp tu từ từ vựng - ngữ nghĩa

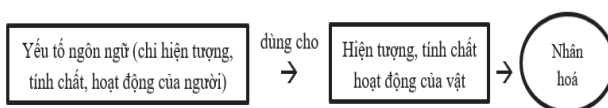
Việc mô hình hóa các BPTT TV-NN tiếng Việt có vai trò quan trọng trong việc giúp người học tăng cường năng lực nhận diện các trường hợp, cụ thể: 1) Mô hình hóa giúp khái quát hóa đặc trưng bản chất và cấu trúc hoạt động của từng BPTT TV-NN. Thay vì tiếp cận dưới dạng định nghĩa rời rạc, người học được tiếp cận các yếu tố cấu thành (quan hệ tương đồng, tương cận, phóng đại, đối lập...), cơ chế chuyển nghĩa và hiệu quả biểu đạt dưới dạng một cấu trúc hệ thống. Điều này tạo nên “khung nhận thức” ổn định, giúp việc nhận diện trở nên có cơ sở và logic hơn; 2) Mô hình hóa các BPTT TV-NN góp phần chuyển năng lực nhận diện từ mức độ trực giác sang mức độ phân tích có ý thức và có căn cứ lí

luận, qua đó nâng cao độ chính xác và tính ổn định trong quá trình tiếp nhận văn bản. Đối với SV ngành GDTH, việc được tiếp cận các BPTT TV-NN dưới dạng mô hình giúp họ hình thành tư duy hệ thống, làm cơ sở cho việc tổ chức dạy học sau này một cách khoa học và hiệu quả.

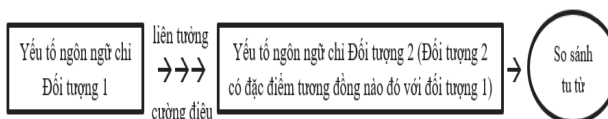
Cách thức tiến hành: Sau khi nhấn mạnh bản chất cốt lõi của BPTT TV-NN (đã phân tích ở trên), giảng viên gợi ý SV xây dựng cấu trúc mô hình BPTT TV-NN. Chẳng hạn, khái niệm “ẩn dụ tượng trưng có cơ chế chuyển từ trường nghĩa này sang một trường nghĩa khác. Đó là sự chuyển từ trường thể chất sang trường tinh thần” được mô hình hóa thành:



Hoặc, khái niệm: “Nhân hóa là lấy các hiện tượng, tính chất, hoạt động của người để chỉ các hiện tượng, tính chất của vật” được mô hình hóa thành:



Hay, khái niệm: “So sánh tu từ là BPTT ngữ nghĩa trong đó người ta đối chiếu hai hay nhiều đối tượng khác loại nhau nhưng giống nhau ở một điểm nào đó (chứ không giống nhau hoàn toàn) để đem đến một cách tri giác mới mẻ về đối tượng” được mô hình hóa thành:



2.3.3. So sánh phương thức tạo nên màu sắc tu từ của các biện pháp tu từ từ vựng - ngữ nghĩa

Việc so sánh điểm tương đồng và khác biệt giữa một số BPTT TV-NN tiếng Việt có vai trò quan trọng, giúp người học hiểu sâu sắc, xây dựng nền tảng sử dụng BPTT TV-NN có hiệu quả. Trên phương diện nhận thức, hoạt động đối chiếu giúp làm sáng tỏ bản chất cơ chế chuyển nghĩa của từng biện pháp, giúp SV tránh tình trạng tiếp nhận khái niệm một cách rời rạc, hình thức. Khi đặt các BPTT TV-NN có cơ chế gần gũi (như dựa trên quan hệ tương đồng hay quan hệ cận kề) vào thể so sánh, người học sẽ nhận diện rõ hơn dấu hiệu đặc trưng, điều kiện sử dụng và giá trị biểu đạt của từng loại. Nhờ đó, SV được rèn luyện tư duy phân tích theo hướng hệ thống và logic, thay vì cảm tính. Đồng thời, sự phân biệt rõ ràng này còn có ý nghĩa thực tiễn, giúp người học lựa chọn và vận dụng BPTT phù hợp với mục đích giao tiếp, tăng tính chính xác, sức gợi cảm và hiệu quả biểu đạt trong lời nói, bài viết. Như vậy, so sánh không chỉ là thao tác học thuật mà còn là nền tảng quan trọng để phát triển năng lực sử dụng BPTT TV-NN một cách chủ động và sáng tạo. Bên cạnh đó, khi được rèn luyện tư duy so sánh, SV phát triển năng lực phân tích văn bản và nhận diện BPTT TV-NN trong ngữ liệu cụ thể - một yêu cầu quan trọng trong dạy học Tiếng Việt theo định hướng phát triển năng lực. Điều này giúp họ không chỉ “biết” mà còn “biết cách dạy” BPTT TV-NN, tức là biết lựa chọn ví dụ phù hợp, biết đặt câu hỏi gợi mở, biết hướng dẫn học sinh phát hiện và cảm thụ giá trị biểu đạt của ngôn ngữ. Xa hơn, việc hiểu rõ sự khác biệt giữa các BPTT TV-NN còn giúp SV tránh tình trạng học máy móc theo định nghĩa có sẵn, thay vào đó là sự tích hợp giữa kiến thức tiếng Việt và cảm thụ văn học.

Cách thức tiến hành: Trước hết, cần lưu ý rằng, không phải bất cứ BPTT TV-NN nào cũng cần phải so sánh điểm tương đồng, khác biệt. Việc so sánh chỉ nên thực hiện ở một số BPTT TV-NN để nhằm lẫn hoặc có sự đối lập về phương thức tạo nên màu sắc tu từ. Chẳng hạn, so sánh giữa biện pháp ẩn dụ với hoán dụ và so sánh tu từ, giảng viên cần giúp SV nhận dạng được điểm tương đồng của các BPTT này. Chẳng hạn, từ đặc

điểm của Đối tượng 1 để suy ra Đối tượng 2 (có đặc điểm tương đồng với đối tượng 1) là điểm chung của biện pháp ẩn dụ, hoán dụ và so sánh tu từ. Điểm khác biệt nằm ở hình thức cấu trúc/phương thức chuyển nghĩa của chúng. Ẩn dụ là biện pháp so sánh ngầm, người đọc/người nghe phải dựa vào mối liên tưởng tương đồng nào đó giữa cái được so sánh để suy ra cái so sánh. Hoán dụ là biện pháp mà người đọc/người nghe phải dựa vào mối liên tưởng tương cận, gần gũi giữa cái được so sánh để suy ra cái so sánh (bởi ở cả ẩn dụ và hoán dụ, từ so sánh và cái được so sánh không xuất hiện tường minh trong các diễn ngôn). Còn cấu trúc của so sánh tu từ (có thể không xuất hiện từ so sánh hoặc cơ sở so sánh) nhưng cái so sánh và cái được so sánh luôn xuất hiện tường minh. Chẳng hạn, *Thuyền về có nhớ bến chăng/Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền*, hình ảnh *thuyền*, *bến* ẩn dụ cho người chồng/người đàn ông đi làm ăn xa hoặc người phụ nữ/người vợ luôn chờ đợi ở nhà - chúng không xuất hiện tường minh mà phải nhờ sự liên tưởng đặc điểm tương đồng giữa hai đối tượng *thuyền*-*đàn ông* (đối tượng thường xuyên di chuyển), *bến*-*đàn bà* (đối tượng cố định một nơi). Còn *Đầu xanh có tội tình gì/Má hồng đến quá nửa thì chưa thôi*, có *đầu xanh*, *má hồng* là hình ảnh hoán dụ cho người còn trẻ hoặc người con gái hồng nhan - giữa chúng có mối quan hệ tương cận, *đầu xanh* là bộ phận cơ thể của người còn trẻ, mà *hồng* là bộ phận cơ thể của người con gái đẹp, chúng là mối quan hệ giữa toàn thể và bộ phận. Còn *Gái có chồng như gông đeo cổ*, có cấu trúc của biện pháp so sánh tu từ, *gái* (cái so sánh), *có chồng* (cơ sở so sánh) như (từ so sánh), *gông đeo cổ* (cái được so sánh). Từ những phân tích đó, người học có thể phân biệt: ẩn dụ thể hiện mối quan hệ tương đồng, hoán dụ thể hiện mối quan hệ tương cận, cả ẩn dụ và hoán dụ chỉ xuất hiện cái được so sánh trong cấu trúc, còn so sánh tu từ có cấu trúc tường minh về cái so sánh và cái được so sánh.

3. Kết luận

Bài viết dựa trên cơ sở ngôn ngữ học về BPTT TV-NN và cơ sở thực tiễn, xây dựng hệ thống 3 định hướng nâng cao hiệu quả sử dụng BPTT TV-NN tiếng Việt cho SV ngành GDTH. BPTT TV-NN là những cách phối hợp sử dụng khéo léo các đơn vị từ vựng theo ý nghĩa của từ trong những ngữ cảnh nhất định nhằm đem lại hiểu quả tu từ trong diễn đạt nội dung. Thực trạng khảo sát năng lực sử dụng BPTT TV-NN ở SV ngành GDTH cho thấy, SV ngành GDTH cảm thấy khó trong việc nhận diện, vận dụng các BPTT TV-NN tiếng Việt. Kết quả làm bài tập xác định mức độ hiểu biết, vận dụng các BPTT TV-NN trong viết câu, viết văn, mức độ vận dụng, giải quyết các nội dung kiến thức liên quan đến BPTT TV-NN trong Chương trình Tiếng Việt ở Tiểu học của SV chưa cao. Để khắc phục vấn đề này, chúng tôi đã định hướng 3 giải pháp trọng tâm: nhấn mạnh bản chất cốt lõi, mô hình hóa và so sánh phương thức tạo nên màu sắc tu từ của các BPTT TV-NN. Việc kết hợp các định hướng này sẽ góp phần nâng cao năng lực sử dụng BPTT TV-NN tiếng Việt của người học.

Tài liệu tham khảo

- Lê A, Đinh Trọng Lạc, Hoàng Văn Thung (2005). *Giáo trình Tiếng Việt 3*. NXB Đại học Sư phạm Hà Nội, tr. 263.
- Bloch, J. (2010). A concordance-based study of the use of reporting verbs as rhetorical devices in academic papers. *Journal of writing research*, 2 (2), 219-244.
- Đinh Trọng Lạc (1994). *99 Phương tiện và biện pháp tu từ tiếng Việt*. NXB Giáo dục.
- Đinh Trọng Lạc, Bùi Minh Toán (1998). *Giáo trình đào tạo Giáo viên Tiểu học Hệ Cao đẳng sư phạm và Sư phạm 12 + 2*. NXB Giáo dục.
- Đinh Trọng Lạc (1999). *300 bài tập phong cách học Tiếng Việt*. NXB Giáo dục.
- Đinh Trọng Lạc, Nguyễn Thái Hòa (2012). *Phương cách học Tiếng Việt*. NXB Giáo dục Việt Nam.
- Đỗ Xuân Hải (2014). *Đối chiếu trên cơ sở thể loại cấu trúc tu từ phần dẫn nhập bài báo nghiên cứu tiếng Anh và tiếng Việt chuyên ngành ngôn ngữ học ứng dụng*. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 33, 1-14.
- Hoàng Phê (2011). *Từ điển tiếng Việt*. NXB Đà Nẵng.
- Hữu Đạt (2001). *Phương cách học Tiếng Việt hiện đại*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Jeanne Fahnestock (1999). *Rhetorical Figures in Science*. Oxford University Press.
- Kiểu Thanh Thảo (chủ biên), Vũ Tiến Dũng (đồng chủ biên, 2024). *Giáo trình Tiếng Việt (Dùng cho đào tạo giáo viên ngành Giáo dục tiểu học)*, tập 3. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 241.
- Mark Forsyth (2013). *The Elements of Eloquence*, Icon Books.
- Richard A. Lanham (1992). *A Handlist of Rhetorical Terms*. University of California Press.
- Robert A. Harris (2017). *Writing with Clarity and Style*. Routledge.
- Yan He (2025). *An Exploration of the Application of English Rhetorical Devices in College Students' Public Speech Competitions*. International Education Forum, Volume 3, Issue 10, ISSN 3083-4902.